

# MỘT SỐ CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP GIAO TIẾP TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

TRỊNH VĂN HUÂN\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ huanlientuan@yahoo.com

Ngày nhận bài: 19/3/2018; ngày sửa chữa: 13/4/2018; ngày duyệt đăng: 20/4/2018

## TÓM TẮT

Phương pháp giao tiếp đã được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình giảng dạy tiếng Hán hiện đại. So với phương pháp dạy học truyền thống, phương pháp giao tiếp có một số đặc điểm và ưu thế nổi bật, tuy nhiên cũng có một số điểm hạn chế nhất định, đòi hỏi người dạy phải vận dụng một cách sáng tạo mới có thể đem lại hiệu quả như mong đợi. Dưới góc độ ngôn ngữ học ứng dụng, trên cơ sở phân tích các vấn đề có liên quan đến phương pháp giao tiếp, đồng thời kết hợp với những kinh nghiệm được đúc rút từ thực tế giảng dạy, bài viết hy vọng góp phần giải quyết một số vướng mắc của giảng viên khi sử dụng phương pháp này như: xử lý không tốt kiến thức ngữ pháp của ngôn ngữ; chưa xác định rõ chuẩn giao tiếp, sự tiếp nhận ngữ pháp chưa thực sự theo tính hệ thống; cân bằng tỷ lệ chênh lệch giữa “vào” và “ra” của kiến thức ngữ pháp...

**Từ khóa:** chú ý, đặc điểm, giảng dạy, phương pháp giao tiếp, giảng dạy, tiếng Hán hiện đại

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảng dạy bằng phương pháp giao tiếp được nổi lên từ thập niên 70 thế kỷ XX, cơ sở lý luận ngôn ngữ học chủ yếu của nó bao gồm: quan niệm về năng lực giao tiếp của Hyams, quan niệm về giao tiếp ngôn ngữ của Widdowson và Lý luận về chức năng hệ thống của Halliday. Phương pháp giao tiếp còn được gọi là “Phương pháp chức năng” (functional approach), “Phương pháp ý niệm” (notional approach), là một phương pháp dạy học lấy bồi dưỡng sinh viên ngôn ngữ sử dụng ngôn ngữ thứ 2 tiến hành giao tiếp làm mục tiêu trong bối cảnh văn hóa xã hội xác định và ngữ cảnh cụ thể.

Bàn về phương pháp dạy học, giảng viên không chỉ đơn thuần muốn truyền thụ kiến thức ngôn ngữ, mà còn muốn sinh viên sử dụng một hệ thống ngôn ngữ nào đó nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Xét từ góc độ kiểm tra, đánh giá, kỳ thi HSK (汉语水平考试) và HSKK (汉语水平口语考试) đều lấy kiểm tra năng lực ngôn ngữ của thí sinh làm nòng cốt, chú trọng kiểm tra năng lực vận dụng ngôn ngữ của thí sinh. Do vậy, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ bằng phương pháp dạy học giao tiếp, thay đổi phương pháp dạy học tiếng Hán từ phương pháp truyền thụ kiến thức truyền thống sang phương pháp bồi dưỡng năng lực đã ngày càng nhận được sự quan tâm rộng rãi của những người làm công tác giáo dục và đào tạo tiếng Hán hiện đại tại Việt Nam.

## 2. ĐẶC ĐIỂM VÀ ƯU THẾ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIAO TIẾP

### 2.1. Đặc điểm của phương pháp giao tiếp

Phương pháp giao tiếp là một phương pháp dạy học tiên tiến, đã ngày càng được áp dụng rộng rãi trong các trường học nói chung, vận dụng vào trong lĩnh vực dạy học tiếng Hán nói riêng. Cho dù đến nay, phương pháp giao tiếp vẫn chưa thực sự trở thành một phương pháp dạy học cố định, thống nhất, nhưng nó đã được coi như một kiểu cải cách của phương pháp dạy học truyền thống với những đặc điểm nổi bật sau:

#### 2.1.1. Lấy sinh viên làm trung tâm

Phương pháp giao tiếp làm cho lớp học lấy giảng viên làm trung tâm truyền thống chuyển sang lấy sinh viên làm trung tâm, sinh viên không còn thụ động tiếp thu tri thức nữa mà trở thành trung tâm, chủ thể của hoạt động dạy và học.

Sinh viên là chủ thể của hoạt động dạy học: Sinh viên không hoạt động bằng nghe giảng và truyền đạt kiến thức từ một phía, mà học tích cực bằng hoạt động của chính bản thân, tức là sinh viên tự tìm ra “cái chưa biết”, “cái cần khám phá” để đi đến tích lũy kiến thức và chân lý (范振东, 2007, tr.17). Sinh viên không phải được đặt trước những kiến thức có sẵn trong giáo trình tài liệu, hoặc trong bài giảng của giảng viên, mà sinh viên được đặt trước những tình huống thực tế, cụ thể của cuộc sống. Từ đó, sinh viên tự quan sát, suy nghĩ, tra cứu, phân tích, phán đoán, tập xử lý tình huống và giải quyết vấn đề.

Tuy nhiên, điều cần chỉ ra là, cái sai lầm mà sinh viên dễ mắc phải trong quá trình tự mình đi nghiên cứu, tìm tòi cái chưa biết chính là sự thiếu tự tin (sợ sai). Để khắc phục nhược điểm này thì vai trò của giảng viên cũng rất quan trọng. Giảng viên đóng vai trò là người điều khiển, hỗ trợ cho chủ thể hoạt động: Trong phương pháp giao tiếp, giảng viên không còn là người truyền thụ kiến thức thông thường, hay những chân lý có sẵn trong

giáo trình tài liệu, mà là người đóng vai trò định hướng, đạo diễn cho sinh viên tự mình khám phá ra tri thức, kỹ năng, chân lý. Giảng viên từ chỗ là người chỉ biết truyền đạt chân lý, nay vươn lên trở thành giảng viên cho sinh viên cách thức chủ yếu để tìm ra chân lý.

Quan hệ giữa giảng viên và sinh viên trước đây chủ yếu diễn ra theo chiều dọc (từ quyền lực và năng lực của giảng viên đến quan hệ phục tùng của sinh viên). Với phương pháp giao tiếp, quan hệ giữa giảng viên và sinh viên vẫn tồn tại, nhưng có sự hợp tác lẫn nhau. Có thể thấy, trong quá trình sinh viên vừa tự mình hành động vừa hợp tác với bạn bè để tìm ra tri thức, thì chính giảng viên là người định hướng cho sinh viên hành động, đạo diễn, tổ chức hoạt động, giúp cho kiến thức của cá nhân sinh viên được sinh sôi, phát triển. Khi tranh luận giữa những sinh viên với nhau có những vấn đề chưa ngã ngũ, thì lúc này giảng viên đóng vai trò là trọng tài khoa học, kết luận có tính chất khẳng định về kiến thức khoa học, giúp sinh viên xử lý tốt các tình huống trong quá trình học tập.

Như vậy, với phương pháp này, sinh viên trở thành trung tâm, chủ thể của hoạt động dạy học, họ không còn phải mang nặng tâm lý “ép tôi học” nữa, mà thay vào đó là một tâm lý “tôi muốn học” tích cực, họ có quyền chủ động nhiều hơn đối với nội dung cụ thể và toàn bộ tiến trình học tập ngôn ngữ.

#### 2.1.2. Đặc biệt chú trọng đến ý nghĩa với tư duy

Mục tiêu cuối cùng của phương pháp giao tiếp đó là bồi dưỡng cho sinh viên năng lực vận dụng ngôn ngữ để tiến hành giao tiếp, trong quá trình dạy học đương nhiên cần nhấn mạnh đến ý nghĩa và sự vận dụng của ngôn ngữ nhiều hơn, thậm chí đặt tầm quan trọng của việc nhấn mạnh ý nghĩa lên vị trí cao hơn bình thường của “động lực gốc trong học tập” (蔡坤, 2002, tr.8). Vì không quá chú ý đến bản thân những kiến thức ngôn ngữ như từ vựng, mẫu câu, hình thức ngữ pháp..., nên ngôn ngữ đồng thời được phương pháp giao tiếp coi là một phương pháp khác của phương thức bồi dưỡng



tư duy, đòi hỏi sinh viên phải có thể sử dụng ngôn ngữ để tư duy, để giải quyết những vấn đề văn hóa bên ngoài lớp học ngôn ngữ.

### **2.1.3. Chú trọng đến tính thực dụng của quá trình học tập ngôn ngữ**

Phương pháp giao tiếp khiến cho việc học tập ngôn ngữ không chỉ còn là một hoạt động cá thể mang tính cá nhân, mà là một hoạt động xã hội, đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các cá thể với nhau mới có thể hoàn thành. Việc học tập ngôn ngữ được mở rộng từ trên lớp ra đến ngoài xã hội, điều này được thể hiện rất rõ trong việc lựa chọn giáo trình tài liệu. Việc lựa chọn giáo trình tài liệu trong quá trình giảng dạy ngôn ngữ phải mang tính chân thực, những chủ đề giao tiếp phải phù hợp hết mức có thể với nhu cầu học tập của sinh viên. Do vậy, ngữ cảnh chân thực trong những bản tin thời sự, trong những thước phim quảng cáo trên truyền hình, trong văn bản thường dùng, hay những vấn đề nóng và cuộc sống xung quanh... thường được sử dụng trong phương pháp giao tiếp.

### **2.1.4. Đa dạng hóa phương thức và phương pháp dạy học**

Vận dụng phương pháp giao tiếp, giảng viên không thể hy vọng chỉ sử dụng một phương thức dạy học cố định đơn nhất là có thể dạy cho tất cả mọi đối tượng sinh viên, mà phải có phương pháp dạy học khác nhau phù hợp với khả năng của từng đối tượng (因材施教), sử dụng nhiều phương thức và sách lược dạy học, nâng cao ý thức chủ động học tập của sinh viên. Với khoa học kỹ thuật phát triển trong giai đoạn hiện nay, phương pháp giao tiếp cũng không còn chỉ dựa vào duy nhất giáo trình, tài liệu mà đã vận dụng linh hoạt đa dạng các phương pháp khác như trình chiếu Powerpoint, chiếu phim, đa phương tiện... Quy trình dạy học cũng khác so với phương pháp dạy học truyền thống, phương pháp giao tiếp bắt đầu từ cái đã biết đến cái chưa biết, tức là trước tiên sử dụng dữ liệu ngôn ngữ mà mọi người đã quen thuộc để tiến hành giao tiếp, sau đó tiến hành huấn luyện chuyên biệt nhằm vào nội dung, mục đích cụ thể.

### **2.1.5. Đa dạng hóa phương thức đánh giá**

Về đánh giá đối với sinh viên, phương pháp dạy học truyền thống thường lấy nhiều câu hỏi lựa chọn làm chủ yếu, thảo luận trả lời ngắn làm câu hỏi bổ sung để tiến hành kiểm tra đánh giá, còn phương pháp giao tiếp lại sử dụng một loạt phương pháp đánh giá mới, như quan sát việc học tập trên lớp, tiến hành phỏng vấn, khảo sát điều tra, sinh viên tự kiểm tra... Trong phương pháp giao tiếp, giảng viên là sinh viên tập chung và cũng là đối tượng chờ đánh giá, họ thông qua hướng dẫn sinh viên để hoàn thành việc tự học. Hiệu quả của một số hoạt động như “活动研究” lấy dạy học trên lớp làm cơ sở trong quá trình dạy học của giảng viên sẽ có thể trở thành một phương thức đánh giá khách quan hiệu quả nào đó.

## **2.2. Ưu thế của phương pháp giao tiếp**

### **2.2.1. Hình thành thói quen rất tốt trong việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp**

Phương pháp giao tiếp lấy sinh viên làm chủ thể, giảng viên phần lớn đảm nhiệm vai trò là người dẫn đường, tiến hành khẳng định và khuyến khích động viên trong việc chủ động học tập của sinh viên. Khuyến khích sinh viên chuẩn bị trước bài mới, thông qua việc chuẩn bị bài trước, giải quyết những vấn đề cơ bản mà tự mình có thể xử lý, đó là thói quen rất tốt đối với sinh viên. Từ việc sơ lược tìm hiểu và có nhận thức ban đầu về nội dung bài mới, đồng thời làm tương đối tốt công tác chuẩn bị sẽ khiến cho sinh viên có được nền tảng kiến thức và có sự chuẩn bị tâm lý tốt trong hoạt động giao tiếp trên lớp, làm cho hoạt động giao tiếp đạt được mục tiêu đề ra.

### **2.2.2. Tích lũy và vận dụng tương đối tốt lượng từ vựng đã học**

Vì phương pháp giao tiếp yêu cầu sinh viên vận dụng vốn từ vựng, đoán ngữ tiếng Hán đã nắm được, biểu đạt linh hoạt chuẩn xác những ý kiến, chủ trương và tư tưởng tình cảm của mình, đồng thời hoàn thành hoạt động giao tiếp một cách

tương đối hoàn chỉnh và lưu loát, do vậy, yêu cầu về năng lực giải thích, nhắc lại, năng lực tự mình điều chỉnh và sáng tạo từ vựng đối với sinh viên tương đối cao, tiến hành giao tiếp ngôn ngữ thông thường không gặp những trở ngại quá lớn.

### **2.2.3. Vận dụng tốt kiến thức ngữ pháp cơ bản trong giao tiếp**

Sử dụng phương pháp giao tiếp trong thời gian dài khiến cho sinh viên dường như có thể hoàn thành xuất sắc những mẫu câu và ngữ khí biểu đạt mà trong quá trình giao tiếp yêu cầu, một bộ phận sinh viên thậm chí còn có thể nói lưu loát một chuỗi câu tiếng Hán, trong quá trình giao tiếp, họ có thể sử dụng rất nhiều những đơn vị ngôn ngữ vượt trên đơn vị ngôn ngữ của câu, như đoản ngữ. Trong giao tiếp, việc trao đổi lẫn nhau giữa những sinh viên có trọng tâm tương đối rõ ràng, có nền tảng ý nghĩa tương đối gắn kết, quan hệ giữa ngữ pháp với logic chuẩn xác, trật tự từ trong câu chính xác, hiệu quả giao tiếp rõ ràng. Còn việc xuất hiện ngữ đoạn phù hợp với ngữ cảnh liên quan lại trở thành một trong những nhân tố ngôn ngữ có khả năng thể hiện nhất bằng hàm lượng nội dung và hàm lượng ngữ pháp phong phú của mình, trình độ giao tiếp cũng theo đó mà đạt tới trình độ cao hơn.

### **2.2.4. Kỹ năng ngôn ngữ cơ bản tương đối tốt, có khát vọng mãnh liệt trong hoạt động tương tác lẫn nhau**

Trong quá trình dạy học giao tiếp, giảng viên không phải nhắc lại và chỉnh sửa lỗi mà mất quá nhiều thời gian cho dạy học, hiệu quả dạy học trên lớp đạt được sẽ cao hơn. Sinh viên tích cực mong muốn được thể hiện năng lực tiếng Hán của bản thân trong quá trình giao tiếp, vui vẻ phối hợp triển khai hoạt động dạy học giao tiếp và hoạt động tương tác. Việc truyền thụ nội dung trong dạy học tiếng Hán thông qua giao tiếp trên lớp được hoàn thành một cách sinh động, trôi chảy. Có thể nói, phương pháp dạy học giao tiếp đã mang đến khả năng hoàn thành nguyện vọng của mỗi bên (giảng viên và sinh viên) trong quá trình dạy học.

## **3. MỘT SỐ CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP GIAO TIẾP TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI**

### **3.1. Một số tồn tại của phương pháp giao tiếp**

Về phương diện kết hợp giữa học với sử dụng để rút ngắn quá trình dạy học ngôn ngữ, phương pháp giao tiếp đã đưa ra tư tưởng mới. Phương pháp này lấy bồi dưỡng năng lực giao tiếp làm then chốt, coi ngôn ngữ là hiện tượng xã hội để học tập, do đó, khi đồng thời nâng cao tính thực dụng của việc dạy học ngoại ngữ thì nó đã tăng cường tính nhân văn của môn ngoại ngữ. Xét từ góc độ dạy học ngoại ngữ, phương pháp này tồn tại bốn vấn đề dưới đây:

#### **3.1.1. Xử lý không tốt kiến thức ngữ pháp của ngôn ngữ**

Ý tưởng ban đầu của phương pháp giao tiếp là muốn sử dụng phạm trù ý niệm và phạm trù chức năng trong quá trình dạy học để thay thế ngữ pháp truyền thống. Tuy nhiên, qua luận chứng và chứng minh thực tế trong thời gian dài của con người thì nó lại không thể thay thế. Sau này, các nhà nghiên cứu phương pháp giao tiếp lại muốn đơn giản hóa ngữ pháp, nhấn mạnh dạy học ngữ pháp chỉ học sử dụng (学使用), không học cách sử dụng (不学用法), lại cũng không xuôi. Sau này lại có người đề xuất bồi dưỡng kiến thức ngữ pháp, kết quả của nó lại cản trở đến việc bồi dưỡng năng lực. Rốt cuộc làm thế nào để giải quyết vấn đề này cho thỏa đáng thì cho đến nay vẫn chưa có một giải pháp tối ưu.

#### **3.1.2. Chưa xác định rõ chuẩn giao tiếp, sự tiếp nhận ngữ pháp chưa thực sự theo tính hệ thống**

Mặc dù phương pháp giao tiếp lấy bồi dưỡng năng lực làm mục đích, nhưng năng lực giao tiếp được thể hiện ở những điểm gì? Phạm vi của các điểm đó như thế nào? Thứ tự giảng dạy các điểm đó ra sao, đó là điều rất khó xác định, và đây cũng là sự khác biệt rõ ràng với phương pháp dạy học truyền thống. Các thực nghiệm của ngôn ngữ học tâm lý chứng minh, cho dù là quá trình học tiếng





mẹ đẻ, hay học ngoại ngữ, thì việc nắm bắt, lĩnh hội các điểm/vấn đề ngữ pháp cũng sẽ theo một trật tự nhất định. Nhưng khi dạy ngữ pháp, trọng tâm của phương pháp giao tiếp lại luôn đặt sinh viên trong một ngữ cảnh nhất định, sử dụng điểm/vấn đề ngữ pháp đó một cách chính xác nhằm thực hiện chức năng giao tiếp. Trong hoàn cảnh đó, tính hệ thống và dần tiến của ngữ pháp sẽ bị ảnh hưởng, thậm chí làm cho sinh viên có cảm tưởng không biết đâu là thứ tự.

### 3.1.3. Tăng tỷ lệ chênh lệch giữa “vào” và “ra” của kiến thức ngữ pháp

Trong giảng dạy, phương pháp này yêu cầu sinh viên dùng một lượng thời gian dài để tiến hành giao tiếp xoay quanh chủ đề, nhằm tìm hiểu về một điểm/hiện tượng ngữ pháp nhất định, điều này làm cho tỷ lệ tri thức ngữ pháp “đưa ra” (输出) lớn hơn tỷ lệ “đưa vào” (输入), đây cũng chính là một trong những điểm hạn chế của phương pháp giao tiếp. Do đó, trong quá trình giảng dạy, giảng viên một mặt hướng dẫn sinh viên vận dụng tối đa những kiến thức ngữ pháp đã được trang bị vào trong quá trình thực hành giao tiếp, mặt khác cũng cần kịp thời bổ sung những kiến thức ngữ pháp mới cho sinh viên, từ đó từng bước cân bằng tỷ lệ chênh lệch giữa “vào” và “ra” của kiến thức ngữ pháp.

### 3.1.4. Một số mâu thuẫn không dễ giải quyết tồn tại trong vận dụng thực tế

Nếu việc giảng dạy trên lớp khó có thể lấy việc “học được” làm chủ yếu để tiến hành thì sẽ tồn tại sự xung đột giữa giáo dục nhân văn với mục đích sử dụng thực tế. Những vấn đề như sự lựa chọn giữa tính chân thực với tính ảo của giáo trình, sự kết hợp giữa dạy và học, sự chênh lệch nội dung trong giảng dạy ngữ pháp..., đều là những vấn đề rất khó giải quyết.

Phương pháp giao tiếp gợi mở chúng ta cần phải kết hợp nhân tố bên ngoài với nhân tố bên trong trong quá trình dạy học, “thực dụng hóa”, “phương tiện hóa” việc dạy học ngữ pháp, đây là

mặt tích cực của phương pháp dạy học giao tiếp. Nhưng mục đích và nội dung của phương pháp giao tiếp liệu có phù hợp với việc giảng dạy tiếng Hán hiện đại hay không thì vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu và chứng minh trong thực tế.

## 3.2. Một số chú ý khi sử dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Hán hiện đại

Theo nguyên tắc của phương pháp giao tiếp, khi vận dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Hán hiện đại cần chú ý một số vấn đề dưới đây:

### 3.2.1. Sáng tạo kịch bản giao tiếp phải chân thực, tránh “giao tiếp giả”

Như chúng ta đều biết, học ngoại ngữ trong môi trường phi ngoại ngữ là vô cùng khó khăn. Sinh viên Việt Nam làm thế nào để học tốt tiếng Hán trong môi trường ở Việt Nam là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn được đặt ra cho mỗi giảng viên giảng dạy tiếng Hán. Là một giảng viên giảng dạy tiếng Hán, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đó là phải thiết kế và tạo ra kịch bản (môi trường) giao tiếp tiếng Hán một cách chân thực nhất có thể cho sinh viên. Vậy thế nào mới được coi là kịch bản giao tiếp chân thực? Trước tiên, phải xem liệu có phù hợp với môi trường sử dụng thực tế tiếng Hán trong công việc sau này của sinh viên sau khi học tiếng Hán hay không. Ví dụ, trên lớp thiết kế kịch bản sinh viên Việt Nam cùng với người nông dân Việt Nam sử dụng tiếng Hán nói chuyện về tình hình nông thôn, kịch bản như vậy là không chân thực. Kịch bản này phải sửa thành, người nông dân sử dụng tiếng Việt nói chuyện với vị khách Trung Quốc thông qua phiên dịch, như vậy mới chân thực. Tiếp đến, kịch bản chân thực phải có nhu cầu và nội dung giao tiếp. Ví dụ để cho sinh viên đặt câu, “你叫什么名字? (Bạn tên gọi là gì?) 我叫林俊” (Tôi tên gọi Lâm Tuấn); “这是书吗? 对, 这是书” (Đây là sách phải không? Đúng, đây là sách); “他是哪国人? 他是越南人” (Anh ấy là người nước nào? Anh ấy là người Việt Nam)... Những vấn đề này xem ra giống như giao tiếp, nhưng trên thực tế lại vi phạm nguyên tắc cơ bản

của giao tiếp, bởi vì cuộc nói chuyện về tình huống mà hai bên đều hiểu rõ thì không phải là giao tiếp chân thực mà thực tế là “giao tiếp giả”. Biện pháp hiệu quả để tránh giao tiếp giả đó là tạo ra sự sai lệch về thông tin. Ví dụ, chia một lớp ra thành các tổ, mỗi tổ đọc một câu chuyện khác nhau, sau đó cùng nhau trao đổi tình huống. Tiếp đến, để cho sinh viên đóng vào những vai nhân vật khác nhau, yêu cầu sinh viên nói theo lời thoại nhân vật; triển khai nhiệm vụ cho mỗi tổ, yêu cầu mỗi tổ phải thảo luận tìm cách hoàn thành nhiệm vụ...

### **3.2.2. “Phương pháp giao tiếp” đòi hỏi phải có đầu vào đủ cả về số lượng và chất lượng**

Chủ trương của phương pháp giao tiếp là để cho sinh viên tiếp xúc lượng lớn tiếng Hán chân thực, về phương diện nghe đọc, đòi hỏi phải có lượng đầu vào đầy đủ. Sinh viên Việt Nam khi học tập tiếng Hán tại Việt Nam, số lượng và chất lượng của ngôn ngữ đối tượng mà họ tiếp xúc đều luôn luôn không đủ, tài liệu ngôn ngữ có thể học được cũng rất ít. Do vậy, giảng viên giảng dạy tiếng Hán khi sáng tạo ra kịch bản chân thực hết mức có thể, phải bảo đảm được cường độ luyện tập. Lý luận học tập ngôn ngữ cũng thể hiện rõ, quá trình đưa trẻ học tập tiếng mẹ đẻ chính là một ví dụ minh chứng rất tốt, việc học được tiếng mẹ đẻ của trẻ sơ dĩ đạt được là do nó được “ nạp vào” lượng lớn tiếng mẹ đẻ thông qua việc nghe. Việc học tập tiếng Hán cũng nên được tiến hành như vậy.

### **3.2.3. “Phương pháp giao tiếp” phải xử lý tốt mối quan hệ giữa “lưu loát” với “chuẩn xác”**

“Lưu loát” (thành thạo) là chỉ khả năng diễn đạt ý nghĩa trôi chảy, thoải mái trong giao tiếp, còn “chuẩn xác” là chỉ sự “chuẩn xác về ngữ âm, nhịp điệu, ngữ điệu, chuẩn xác về hình thức kết cấu, chuẩn xác về sắp xếp...” (C.C. Fries). Theo nghiên cứu việc học tập ngôn ngữ thứ 2, sinh viên trước khi nắm chắc chính xác ngoại ngữ, luôn luôn sử dụng một loại “ngôn ngữ trung gian” (中介语), trong quá trình học, không ngừng làm cho ngôn ngữ trung gian tiếp cận với quy phạm của ngoại ngữ đã học. Sinh viên mắc phải những lỗi là

chuyện bình thường, là điều không thể tránh khỏi, điều này đòi hỏi khi giảng dạy các mẫu câu, ngay từ đầu phải bồi dưỡng cho sinh viên thói quen chính xác. Xuất phát từ lý luận trên, một số người cho rằng, tính lưu loát quan trọng hơn tính chuẩn xác trong giao tiếp, trong quá trình dạy học không cần phải ngay lập tức chỉnh sửa lỗi sai của sinh viên. Trong học tập ngôn ngữ, việc mắc lỗi là đương nhiên, thông qua con đường sử dụng lưu loát (thành thạo) ngoại ngữ để đạt được tính chuẩn xác.

### **3.2.4. Nâng cao tính phù hợp của chức năng giao tiếp trong sử dụng tiếng Hán**

Chức năng giao tiếp là chỉ chức năng có biểu đạt thân phận, địa vị, thái độ, động cơ của người nói và chức năng phán đoán, đánh giá của họ đối với sự vật. Như đưa ra phán đoán, đánh giá khả năng có thể xảy ra đối với sự vật của nghề nghiệp, địa vị xã hội, mối quan hệ thân sơ, trình độ nông sâu... của hai bên giao tiếp và tần suất xuất hiện của sự vật. Phương pháp giao tiếp không những phải bồi dưỡng cho sinh viên vận dụng chính xác ngôn ngữ, mà còn bồi dưỡng cho họ có thể vận dụng phù hợp ngôn ngữ. Đối với các vấn đề thường sẽ xuất hiện khi sinh viên học tiếng Hán như ngữ khí không phù hợp hoặc ngữ khí ít mềm mại, không tự nhiên... thì giảng viên phải ngay lập tức uốn nắn, chỉnh sửa. Trong quá trình dạy học, giảng viên còn phải chú ý giúp đỡ sinh viên tiến hành phân tích, tìm hiểu chức năng giao tiếp của những câu cụ thể, giải thích tỉ mỉ mối quan hệ giữa các đối tượng giao tiếp, ngữ khí của người nói và mục đích giao tiếp của họ, dạy cho sinh viên biết được làm thế nào để tránh sử dụng những từ ngữ không phù hợp mang lại sự khó chịu cho hai bên, từ đó nâng cao tính phù hợp trong sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.

### **3.2.5. Tận dụng chức năng logic nhằm tăng thêm sự hiểu biết về thực ngữ tiếng Hán**

Đặc trưng nổi bật nhất của chức năng logic đó là “tính hữu cơ” của nó, tức là bên trong bản thân sự vật có mối quan hệ trừu tượng nào đó. Mối quan hệ ngữ nghĩa trong tiếng Hán có sự khác biệt rõ



ràng so với ngôn ngữ Ấn-Âu: ngôn ngữ Ấn-Âu có thể thông qua các từ nối biểu đạt rõ ràng mối quan hệ ngữ nghĩa, còn trong rất nhiều câu tiếng Hán lại sử dụng hình thức không liên kết để biểu đạt mối quan hệ ngữ nghĩa của mình, ví dụ: biểu đạt mối quan hệ ngang bằng “前有狼，后有虎” (trước có sói, sau có hổ); mối quan hệ chuyển đổi “有心栽花花不开，无心插柳柳成荫” (có tâm trồng hoa hoa không nở, vô tâm cắm liễu liễu xòe bóng râm). Từ đó có thể thấy rằng, trong tiếng Hán, ý nghĩa phù hợp ý nghĩa tượng trưng (意合意象) tương đối nhiều, còn trong ngôn ngữ Ấn-Âu thì tỷ trọng hình thức phù hợp ý nghĩa tượng trưng (形合意象) là tương đối lớn, chính điều này đòi hỏi giảng viên khi giảng dạy những ngôn ngữ mang tính đặc thù như thành ngữ (成语), yết hậu ngữ (歇后语), quán dụng ngữ (惯用语) và tục ngữ dân gian (民间俗语)... cần phải chú ý đến đặc điểm này, đồng thời tăng cường giảng giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phân câu.

### 3.2.6. Sử dụng chức năng văn bản nhằm nâng cao tính gắn kết trong kỹ năng viết tiếng Hán

Như chúng ta đều biết, lời nói là sự triển khai hợp lý mang tính gắn kết, có quy luật nhất định, mà không phải như kiểu nhẩy từ chủ đề này sang chủ đề khác một cách đơn giản, còn việc thực hiện chức năng văn bản phải dựa vào kết cấu chủ đề. Kết cấu chủ đề thông thường do hai thành phần chủ đề và trích dẫn tạo thành, trong đó, chủ đề là điểm xuất phát của lời nói, thông tin mà hai bên giao tiếp nhận được; trích dẫn là lời nói được nói xoay quanh chủ đề, là thông tin mới mà người nói muốn truyền đạt. Thông thường, chủ đề có trước lời trích dẫn, nhưng lời trích dẫn mới là nội dung cốt lõi của lời nói.

Trong quá trình dạy học môn viết tiếng Hán truyền thống, giảng viên thường tập trung xây dựng cách biểu đạt bề ngoài của chữ, từ, ngữ pháp... mà coi nhẹ việc bồi dưỡng cho sinh viên về năng lực gắn kết logic bài văn. Dựa vào lý luận kết cấu chủ đề, giảng viên có thể vận dụng hợp lý

mô hình huấn luyện từ việc làm thế nào để xây dựng kết cấu chủ đề đến việc triển khai trích dẫn theo chủ đề ra sao, hướng dẫn sinh viên xây dựng hợp lý, hoàn thành bài viết, tự do chuyển đổi cách xưng hô trong câu...

### 3.2.7. Sử dụng chức năng kinh nghiệm nhằm tăng cường việc nắm vững trạng thái ngôn ngữ

Chức năng kinh nghiệm được thể hiện thông qua “tính cập vật” và “trạng thái ngôn ngữ”, trong đó, trạng thái ngôn ngữ đóng vai trò thay thế một quá trình nào đó để trước hết xây dựng mối quan hệ với một người tham gia nào đó. Trong ngữ pháp tiếng Hán, trạng thái ngôn ngữ có thể phân thành hai loại “chủ động” và “bị động”. Việc nắm vững trạng thái ngôn ngữ chủ động tương đối dễ dàng, nhưng điểm khó trong quá trình học tập lại nằm ở việc nắm vững trạng thái ngôn ngữ bị động. Cái gọi là trạng thái ngôn ngữ bị động là chỉ mối quan hệ giữa quá trình với mục tiêu hành vi, việc biểu thị bị động trong tiếng Hán chủ yếu dựa vào hai cách: một là sử dụng các từ ký hiệu như: 被、叫、让; hai là dựa vào trật tự từ trong câu. Trong lịch sử lâu dài của ngôn ngữ nhằm biểu thị bị động trong tiếng Hán, cách biểu thị bị động không sử dụng từ ký hiệu xuất hiện trong thời đại văn hóa Oracle (thời kỳ văn tự khắc trên xương), sớm hơn rất nhiều so với thời kỳ biểu thị bị động sử dụng từ ký hiệu; biểu thị bị động sử dụng từ ký hiệu là sản phẩm được sinh ra trong điều kiện nếu không có từ ký hiệu thì thực sự rất khó để nói rõ được tầm ảnh hưởng của động tác và đó cũng là sản phẩm của ngôn ngữ phát triển đến một giai đoạn nhất định. Tiếng Hán là ngôn ngữ ý hợp (phù hợp ý nghĩa) điển hình, do vậy, sẽ không thường xuyên sử dụng từ ký hiệu. Phần lớn sinh viên tiếng Hán muốn tìm hiểu tiếng Hán xuất phát từ hệ thống nhận thức, tạo ra những câu tiếng Hán bị động thông thường thì vẫn còn gặp phải không ít khó khăn, điều này đòi hỏi phải kết hợp lý luận chức năng kinh nghiệm, giúp đỡ sinh viên phân tích tìm ra động từ cốt lõi có mối quan hệ với đối tượng tham gia nào trước.

#### 4. KẾT LUẬN

Phương pháp giao tiếp là phương pháp giảng dạy thông qua mô hình dạy học tương tác nhằm phát huy tối đa tinh thần học tập hăng say, tích cực chủ động sáng tạo và tạo ra môi trường giao tiếp ngôn ngữ thuận lợi cho sinh viên. Đây chính là những ưu điểm nổi bật mà phương pháp dạy học truyền thống không thể có được. Có điều, cho đến nay, phương pháp giao tiếp vẫn chưa thực sự trở thành một phương pháp giảng dạy cố định, thống nhất, và cũng không dám chắc nó có thể giải quyết hiệu quả tất cả những vấn đề nảy sinh trong quá trình giảng dạy tiếng Hán. Do vậy, trong quá trình sử dụng phương pháp giảng dạy cụ thể, giảng viên không nên quá bảo thủ, giữ nguyên phương pháp giảng dạy truyền thống, nhưng cũng không nên phủ định sạch trơn những ưu điểm mà phương pháp giảng dạy truyền thống có được, tích cực tiếp thu và vận dụng linh hoạt sáng tạo phương pháp giảng dạy tiên tiến, kết hợp hiệu quả những ưu điểm của cả hai phương pháp giảng dạy vào trong quá trình giảng dạy thực tế của bản thân, có như vậy mới thực sự làm cho việc dạy học tiếng Hán đạt được hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới./.

#### Tài liệu tham khảo:

1. 蔡坤 (2002), 交际教学法的理论、实践与思考, 广西师范大学学报, 第1期。
2. 封宗信 (2004), 现代语言学流派概论, 北京大学出版社, 北京。
3. 范振东 (2007), 语法翻译法与交际法的对比研究, 科技信息(学术研究), 第14期。
4. 胡壮麟主编 (2008), 系统功能语言学概论, 北京大学出版社, 北京。
5. 刘珣 (2000), 对外汉语教育学引论, 北京语言大学出版社, 北京。
6. 邱瑞君 (2007), 交际法和任务型教学法之异同, 重庆职业技术学院学报, 第1期。
7. 王魁京 (1994), 对外汉语教学与跨文化问题的多面性, 北京师范大学学报, 第6期。

#### SOME NOTES DURING THE APPLICATION OF COMMUNICATIVE APPROACH IN TEACHING MODERN CHINESE

TRINH VAN HUAN

**Abstract:** The application of the communicative approach in teaching modern Chinese has become more and more increasingly widespread during the past years. Undeniably, the communicative approach has certain clear advantages and outstanding features compared with traditional ones; however, it requires high creativeness from teachers of modern Chinese otherwise they will fail to reach the expected teaching effectiveness. Written from the angle of the applied linguistics and based on the analysis of the communicative approach related issues together with my practical teaching experience, this assignment will hopefully help to solve common problems in the application of the communicative approach.

**Keywords:** *notes, features, teaching, communicative approach, modern Chinese*

*Received: 19/3/2018; Revised: 13/4/2018; Accepted for publication: 20/4/2018*